

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận danh sách xã, phường, thị trấn không đủ trường
tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm học 2024 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2024 - 2025; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Trên cơ sở Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2024 - 2025; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1460/TTr-SGDĐT ngày 01 tháng 4 năm 2025 và Công văn số 1723/SGDĐT-KHTC ngày 14 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh sách công nhận xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm học 2024 - 2025 (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm học 2024 - 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KGVX);
- Lưu: VT, KTNS, KGVX (Tannd).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục
CÔNG NHẬN DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh sách các xã, phường, thị trấn (không đủ trường tiểu học công lập)	Huyện/thành phố	Số phòng học văn hóa tại cơ sở giáo dục tiểu học công lập	Minh chứng cho tiêu chí 02		Ghi chú
				Dân số trong độ tuổi học tiểu học (06 - 11 tuổi)	Tỷ lệ dân số/phòng học (định mức 35 học sinh/phòng học)	
4	B	C	1	2	3=2/1	4
I	TP. BIÊN HÒA					
1	Phường An Bình	TP. Biên Hòa	72	4.614	64,1	
2	Phường Bình Đa	TP. Biên Hòa	102	3.696	36,2	
3	Phường Bửu Hòa	TP. Biên Hòa	32	1.926	60,2	
4	Phường Bửu Long	TP. Biên Hòa	25	2.208	88,3	
5	Phường Hiệp Hòa	TP. Biên Hòa	32	1.198	37,4	
6	Phường Hồ Nai	TP. Biên Hòa	74	5.290	71,5	
7	Phường Hóa An	TP. Biên Hòa	30	2.833	94,4	
8	Phường Long Bình	TP. Biên Hòa	96	11.563	120,4	
9	Phường Long Bình Tân	TP. Biên Hòa	57	4.636	81,3	

STT	Danh sách các xã, phường, thị trấn (không đủ trường tiểu học công lập)	Huyện/thành phố	Số phòng học văn hóa tại cơ sở giáo dục tiểu học công lập	Mình chứng cho tiêu chí 02		Ghi chú
				Dân số trong độ tuổi học tiểu học (06 - 11 tuổi)	Tỷ lệ dân số/phòng học (định mức 35 học sinh/phòng học)	
A	B	C	1	2	3=2/1	4
10	Phường Phước Tân	TP. Biên Hòa	130	9.723	74,8	
11	Phường Quang Vinh	TP. Biên Hòa	60	3.135	52,3	
12	Phường Tam Hiệp	TP. Biên Hòa	47	3.074	65,4	
13	Phường Tam Phước	TP. Biên Hòa	129	5.973	46,3	
14	Phường Tân Biên	TP. Biên Hòa	115	5.603	48,7	
15	Phường Tân Hạnh	TP. Biên Hòa	30	1.323	44,1	
16	Phường Tân Hiệp	TP. Biên Hòa	24	3.315	138,1	
17	Phường Tân Hòa	TP. Biên Hòa	76	4.448	58,5	
18	Phường Tân Mai	TP. Biên Hòa	84	3.937	46,9	
19	Phường Tân Phong	TP. Biên Hòa	108	6.739	62,4	
20	Phường Tân Vạn	TP. Biên Hòa	29	1.432	49,4	
21	Phường Thống Nhất	TP. Biên Hòa	31	2.122	68,5	
22	Phường Trảng Dài	TP. Biên Hòa	139	16.910	121,7	
23	Phường Trung Dũng	TP. Biên Hòa	84	4.885	58,2	
24	Xã Long Hưng	TP. Biên Hòa	10	775	77,5	
II	TP. LONG KHÁNH					
1	Xã Bàu Trâm	TP. Long Khánh	11	423	38,5	

STT	Danh sách các xã, phường, thị trấn (không đủ trường tiêu học công lập)	Huyện/thành phố	Số phòng học văn hóa tại cơ sở giáo dục tiêu học công lập	Minh chứng cho tiêu chí 02		Ghi chú
				Dân số trong độ tuổi học tiêu học (06 - 11 tuổi)	Tỷ lệ dân số/phòng học (đỉnh mức 35 học sinh/phòng học)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/1</i>	<i>4</i>
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH					
1	Xã Phước Thiện	Huyện Nhơn Trạch	97	5.027	51,8	
2	Thị trấn Hiệp Phước	Huyện Nhơn Trạch	72	4.288	59,6	
3	Xã Long Thọ	Huyện Nhơn Trạch	57	2.764	48,5	
IV	HUYỆN VĨNH CỬU					
1	Xã Thạnh Phú	Huyện Vĩnh Cửu	103	3.709	36,0	
2	Xã Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Cửu	60	2.782	46,4	
3	Thị trấn Vĩnh An	Huyện Vĩnh Cửu	64	2.569	40,1	
V	HUYỆN TRẢNG BOM					
1	Xã Giang Điền	Huyện Trảng Bom	21	794	37,8	
2	Thị trấn Trảng Bom	Huyện Trảng Bom	79	3.275	41,5	
3	Xã An Viễn	Huyện Trảng Bom	24	1.611	67,1	
4	Xã Bắc Sơn	Huyện Trảng Bom	126	7.977	63,3	
5	Xã Bàu Hàm	Huyện Trảng Bom	25	1.229	49,2	
6	Xã Bình Minh	Huyện Trảng Bom	63	2.431	38,6	
7	Xã Cây Gáo	Huyện Trảng Bom	17	1.235	72,6	
8	Xã Hố Nai 3	Huyện Trảng Bom	76	5.451	71,7	

STT	Danh sách các xã, phường, thị trấn (không đủ trường tiểu học công lập)	Huyện/thành phố	Số phòng học văn hóa tại cơ sở giáo dục tiểu học công lập	Minh chứng cho tiêu chí 02		Ghi chú
				Dân số trong độ tuổi học tiểu học (06 - 11 tuổi)	Tỷ lệ dân số/phòng học (định mức 35 học sinh/phòng học)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2/I</i>	<i>4</i>
9	Xã Hưng Thịnh	Huyện Trảng Bom	21	858	40,9	
10	Xã Quảng Tiến	Huyện Trảng Bom	26	2.134	82,1	
11	Xã Sông Thao	Huyện Trảng Bom	17	1.114	65,5	
12	Xã Sông Trầu	Huyện Trảng Bom	40	3.383	84,6	
13	Xã Tây Hòa	Huyện Trảng Bom	31	1.418	45,7	
14	Xã Thanh Bình	Huyện Trảng Bom	50	1.836	36,7	
15	Xã Đồi 61	Huyện Trảng Bom	23	1.267	55,1	
16	Xã Đông Hòa	Huyện Trảng Bom	13	875	67,3	
VI	HUYỆN XUÂN LỘC					
1	Xã Suối Cát	Huyện Xuân Lộc	22	1.094	49,7	
VII	HUYỆN LONG THÀNH					
1	Xã Tam An	Huyện Long Thành	30	1.979	66,0	
2	Xã An Phước	Huyện Long Thành	66	3.069	46,5	
3	Xã Lộc An	Huyện Long Thành	37	1.455	39,3	
4	Thị trấn Long Thành	Huyện Long Thành	72	4.187	58,2	
5	Xã Long An	Huyện Long Thành	40	1.623	40,6	
6	Xã Long Phước	Huyện Long Thành	48	2.488	51,8	
7	Xã Phước Thái	Huyện Long Thành	64	2.945	46,0	